

**PHỤ LỤC**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾT LUẬN SỐ 226-KL/TW**  
**CỦA BAN BÍ THƯ VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 534/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sì Lở Lầu)*

TT	NỘI DUNG <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thực hiện		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Kết luận số 226-KL/TW và Quyết định số 534/QĐ-TTg</b>			
1.1	Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt			
	- <i>Phổ biến, quán triệt</i>	Hội nghị/cuộc họp	2	
	- <i>Truyền thông, thông tin</i>	Phóng sự, tin, bài, chuyên đề tuyên truyền	6	
1.2	Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 226-KL/TW và Quyết định số 534/QĐ-TTg			
	- <i>Ban hành Kế hoạch</i>	Kế hoạch	1	
	- <i>Tổng số nhiệm vụ</i>	Nhiệm vụ	17	
	- <i>Số nhiệm vụ hoàn thành trong kỳ báo cáo</i>	Nhiệm vụ	8	
	- <i>Số nhiệm vụ quá hạn</i>	Nhiệm vụ		

TT	NỘI DUNG (Sử dụng trong kỳ báo cáo 6 tháng, năm)	Kết quả thực hiện		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tỷ lệ nhiệm vụ quá hạn	%	0	
1.3	Các văn bản chỉ đạo, đôn đốc khác	Văn bản	0	
<b>2.</b>	<b>Đổi mới nâng cao chất lượng ban hành văn bản</b>	Văn bản	6	
2.1	Tổng số VBQPPL phải hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong năm (theo chương trình xây dựng VBQPPL)	Văn bản	6	
	- Số VBQPPL đã hoàn thành đúng hạn	Văn bản	1	
	- Số VBQPPL đã hoàn thành quá hạn	Văn bản	0	
	- Số VBQPPL chưa hoàn thành quá hạn	Văn bản	0	
2.2	Tỷ lệ văn bản được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định	%	100	
2.3	Tỷ lệ văn bản được tiếp thu, giải trình, báo cáo đánh giá tác động, thẩm định, thẩm tra theo quy định	%	100	
2.4	Ban hành Quy trình soạn thảo, kiểm soát, ban hành văn bản hành chính	Quy trình	3	
2.5	Ban hành quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật	Văn bản		
2.6	Kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)			
	- Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	06	
	- Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
	- Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	5	
	- Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	5	
2.7	Rà soát VBQPPL			

TT	NỘI DUNG (Sử dụng trong kỳ báo cáo 6 tháng, năm)	Kết quả thực hiện		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số VBQPPL thuộc thẩm quyền đã rà soát	Văn bản	6	
	- Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
	- Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	5	
	- Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	5	
2.8	Tổ chức thi hành pháp luật			
	- Số cuộc kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật	Cuộc	0	
	- Số vấn đề, vướng mắc phát hiện qua theo dõi thi hành pháp luật	Vấn đề	0	
	- Số vấn đề, vướng mắc đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý	Vấn đề	0	
2.9	Tỷ lệ văn bản hành chính ban hành được cắt giảm hằng năm (giảm 15%/năm)	%		
<b>3.</b>	<b>Đổi mới chế độ hội, họp</b>			
3.1	Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định về chế độ hội, họp	Quy định	1	
3.2	Số lượng hội nghị, cuộc họp		89	
	- Trực tuyến	Cuộc	59	
	- Trực tiếp	Cuộc	30	
	- Trực tiếp +trực tuyến	Cuộc	0	
3.3	Đầu tư, nâng cấp hệ thống trang thiết bị phòng họp trực tuyến	Tr.Đồng	100	
3.4	Phòng họp trực tuyến	Phòng	01	
	Tỷ lệ cuộc họp không giấy tờ (so với tổng số cuộc họp diễn ra trong kỳ báo cáo)	%	0	

TT	NỘI DUNG (Sử dụng trong kỳ báo cáo 6 tháng, năm)	Kết quả thực hiện		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4	<b>Đổi mới phương thức làm việc, đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin</b>			
4.1	Rà soát, hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị	Văn bản	4	
4.2	Sửa đổi bổ sung quy chế làm việc của bộ/UBND các cấp.	Quy chế	1	
4.3	Quy định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền	Văn bản	0	
4.4	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thực hiện trên môi trường điện tử (trừ văn bản chứa bí mật nhà nước)	%	100	
4.5	Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	(b/a)*100		
	- Tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu phải kết nối, cung cấp.	a		
	- Số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã kết nối, cung cấp đầy đủ, kịp thời.	b		
4.6	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		
4.7	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
	- Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành của bộ/cấp tỉnh đến cấp xã	%	100	
	- Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100	

TT	NỘI DUNG (Sử dụng trong kỳ báo cáo 6 tháng, năm)	Kết quả thực hiện		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.8	Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính			
	- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục		
	- Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Thủ tục		
	- Số TTHC cắt giảm, đơn giản hóa theo phương án đã phê duyệt (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Thủ tục		
	- Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
	- Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
4.9	Thực hiện và xử lý TTHC trên môi trường số	%		
	a) Tổng số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Thủ tục		
	- Số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	Thủ tục		
	- Số TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần	Thủ tục		
	b) Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%		
	- Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	Thủ tục		
	- Số lượng DVCTT toàn trình	Thủ tục		
	c) Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	81.4	
	- Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	Thủ tục	1986	
	- Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Thủ tục	1616	
	d) Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	97.6	

TT	NỘI DUNG (Sử dụng trong kỳ báo cáo 6 tháng, năm)	Kết quả thực hiện		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Thủ tục	339	
	- Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Thủ tục	331	
	đ) Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC			
	- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn	%	100	
	- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trễ hạn	%	0	
	e) Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	Đã triển khai = 1 Chưa triển khai = 0	1	
	- Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	%	99.59	
	- Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	%	100	
	g) Bồi dưỡng kỹ năng số, kỹ năng lãnh đạo, quản lý trong môi trường số (Số CBCCVN đạt chuẩn kỹ năng số...)	Lượt người	3	
	h) Ứng dụng trợ lý ảo, AI vào công việc (Số quy trình áp dụng AI/trợ lý ảo);	Phần mềm/Nền tảng	0	
<b>1.</b>				
<b>5</b>	<b>Tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính</b>	Cuộc		
5.1	Số cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	Cuộc		
	- Cấp bộ/tỉnh	Cuộc		
	- Cấp Cục, Vụ/Sở	Cuộc		

TT	<b>NỘI DUNG</b> <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thực hiện		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Cấp xã	Cuộc	0	
5.2	Số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật	Người	0	
	- Lãnh đạo cấp bộ/tỉnh	Người		
	- Lãnh đạo tổ chức, đơn vị thuộc bộ/cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	Người		
	- Lãnh đạo UBND cấp xã/Lãnh đạo phòng thuộc UBND cấp xã	Người	0	
	- Viên chức lãnh đạo cấp phòng trở lên của đơn vị sự nghiệp công lập	Người	0	
5.3	Xây dựng tiêu chí đánh giá, xếp loại người đứng đầu và tiêu chí thi đua khen thưởng hằng năm về thực hiện Kết luận số 266-KL/TW	Văn bản	0	